

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SGDDĐT-KHTC
V/v triển khai thực hiện Quyết định
số 37/2022/QĐ –UBND ngày
3/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

Tây Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Kính gửi:

- Phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh;
- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GDĐT;
- Trung tâm GDNN –GDTX huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh.

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 37/2022/QĐ–UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành học mầm non) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện và hướng dẫn như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHI XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC

1. Định mức lao động đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Trường mầm non tổ chức học 02 buổi/ngày, cơ sở giáo dục tổ chức học 1 buổi/ngày với số trẻ tối đa trên 1 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo quy định tại Điều 3; Danh mục khung vị trí việc làm trong nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non quy định tại Điều 4; Định mức số lượng người làm việc quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT- BGDDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Định mức lao động đối với giáo dục tiểu học

Trường tiểu học cơ bản tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, cơ sở giáo dục tổ chức học 1 buổi/ngày. Định mức lao động được tính trên cơ sở: Danh mục, khung vị trí việc làm quy định tại Điều 3 và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo

dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại Điều 6 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 28/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Định mức lao động đối với giáo dục trung học cơ sở

Định mức lao động được tính trên cơ sở: Danh mục, khung vị trí việc làm quy định tại Điều 4 và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở quy định tại Điều 7 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức lao động đối với giáo dục trung học phổ thông

Định mức lao động được tính trên cơ sở: Danh mục, khung vị trí việc làm quy định tại Điều 5 và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở quy định tại Điều 8 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 20/VBHN-BGDĐT, ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Định mức lao động đối với giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông

Định mức lao động được tính trên cơ sở: Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục thường xuyên;

Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục, khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tiêu chuẩn, quy mô

a) Giờ tiêu chuẩn xác định trong định mức:

- Giáo dục mầm non: 01 giờ tiêu chuẩn = 60 phút;
- Giáo dục tiểu học: 01 tiết tiêu chuẩn = 35 phút;
- Giáo dục THCS và THPT: 01 tiết tiêu chuẩn = 45 phút.

b) Quy mô lớp học để xây dựng định mức

Đơn vị: Nhóm, lớp/trường

Chỉ tiêu	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
Vùng thành thị				
Trường nhóm 1	13	30	32	36
Trường nhóm 2	7	20	20	24
Vùng nông thôn				
Trường nhóm 1	11	25	24	30
Trường nhóm 2	5	15	16	18

c) Lao động gián tiếp để xây dựng định mức

- Viên chức quản lý (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng), Tổng phụ trách đội, nhân viên hỗ trợ giáo dục khuyết tật, nhân viên hỗ trợ phục vụ: Bằng số lượng người làm việc tối đa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Các tổ trong cơ sở giáo dục: Mỗi trường có 01 tổ văn phòng; có các tổ chuyên môn như sau:

Đơn vị: Tổ CM/trường

Chỉ tiêu	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
- Trường nhóm 1	3	4	5	7
- Trường nhóm 2	2	3	3	6

7. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư là mức tiêu hao giá trị đối với từng loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

a) Số lượng thiết bị, vật tư:

Là số lượng vật tư, thiết bị cần thiết tối thiểu để thực hiện nội dung dạy học trong một lớp học (nếu chỉ sử dụng cho giáo viên thì cơ sở 1; nếu sử dụng cho học sinh có phân nhóm thì tùy yêu cầu để có cơ sở phù hợp; nếu sử dụng cho học sinh không phân nhóm thì cơ sở 1 cho mỗi học sinh). Số học sinh trong lớp học tính theo quy mô tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo, riêng khối THCS và THPT tính 40 học sinh/lớp.

b) Thời gian sử dụng thiết bị:

Là thời gian thực tế đưa thiết bị ra sử dụng phục vụ nội dung giáo dục, được tính theo giờ (tiết) tiêu chuẩn. Thời gian sử dụng thiết bị được tính để hoàn thành chương trình một lớp học.

Chương trình giáo dục mầm non thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục mầm non. Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022;

Tính thời gian sử dụng khi thiết bị có đơn vị tính là bộ: Nếu từng thiết bị trong bộ thiết bị phải sử dụng cùng lúc thì chỉ tính thời gian một lần; nếu từng thiết bị trong bộ thiết bị không cùng thời gian sử dụng thì thời gian sử dụng thiết bị là tổng thời gian sử dụng của tất cả thiết bị.

c) Danh mục các thiết bị:

Danh mục thiết bị căn cứ vào các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị tối thiểu và các văn bản dưới luật khác.

II. XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ CƠ SỞ TÍNH TOÁN

1. Giá dịch vụ giáo dục và đào tạo chi phí cho các cơ sở giáo dục (CSGD)

Chi phí dịch vụ giáo dục xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá dịch vụ} & & & & & \text{Chi phí} & \\ \text{giáo dục} & = & \text{Chi phí} & + & \text{Chi} & + & \text{Chi phí} \\ \text{đào tạo} & & \text{tiền} & & \text{phí} & & \text{khấu hao/} \\ & & \text{lương} & & \text{quản} & & \text{hao mòn} \\ & & & & \text{lí} & & \text{tài sản cố} \\ & & & & & & \text{định} \\ & & & & & & \text{(tích lũy} \\ & & & & & & \text{đầu tư)} \\ & & & & & & \text{Chi} \\ & & & & & & \text{phí,} \\ & & & & & & \text{quỹ} \\ & & & & & & \text{khác} \end{array}$$

- Chi phí tiền lương: Xác định theo định mức lao động và đơn giá tiền lương hoặc chi phí tiền công;

- Chi phí vật tư: Phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, thực nghiệm và nghiên cứu của học sinh. Gồm: chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, điện, nước, mua dụng cụ phục vụ vệ sinh và các nguyên vật liệu khác;

- Chi phí quản lý: Gồm dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý, khác;

- Chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định: Chi phí khấu hao hoặc hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản cố định khác. Những nội dung thu này áp dụng cho các trường công lập tự chủ một phần chi thường xuyên, vì vậy để giảm bớt sự đóng góp của người dân, chi phí hao mòn, khấu hao tài sản không đưa vào cơ cấu để tính mức thu;

- Chi phí khác (Chi phí, quỹ khác): hoạt động Đảng, Đoàn; các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và viên chức, chi khác,...

Giá dịch vụ giáo dục và đào tạo là toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định (tích lũy đầu tư) và chi phí, quỹ khác phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở tính toán chi phí dịch vụ bình quân cho một học sinh trong 01 năm đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Chi phí tính bình quân cho 1 hs/1 năm học (Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành) = Chi phí chi cho con người + Chi phí quản lý+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn + Chi khấu hao TSCĐ phục vụ giảng dạy, học tập (không bao gồm TSCĐ là đất) + Chi phí thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ.

Chi phí dịch vụ đối với giáo dục theo các phụ lục:

- Chi phí dịch vụ đối với giáo dục mầm non, phụ lục 1;
- Chi phí dịch vụ đối với giáo dục tiểu học, phụ lục 2;
- Chi phí dịch vụ đối với giáo dục THCS, phụ lục 3;
- Chi phí dịch vụ đối với giáo dục THPT/GDNN-GDTX, phụ lục 4.

3. Cơ sở tính toán chi phí dịch vụ bình quân cho một sinh viên trong 01 năm đối với Trường Cao đẳng Sư phạm (ngành học mầm non)

Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật tại phụ lục VI, Quyết định số 37/2022/QĐ –UBND ngày 3/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh và trên cơ sở các điều kiện, quy mô lớp học cụ thể, Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh xây dựng giá dịch vụ giáo dục để đào tạo 1 sinh viên ngành học mầm non làm cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Đề nghị UBND huyện, Thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch, hướng dẫn xây dựng và thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật của các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định của Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT và trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành tại Quyết định số 37/2022/QĐ –UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh.

- Căn cứ điều kiện thực tế về nhân lực, tổ chức bộ máy, nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành, các cơ sở giáo dục xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của cơ sở giáo dục. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật cho các cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo tại địa phương trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Trưởng phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm triển khai tổ chức thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề nào chưa rõ; khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời để Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Kế hoạch – Tài chính) điều chỉnh, bổ sung ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- GĐ các PGĐ Sở;
- Phòng CM thuộc Sở;
- Lưu: VP, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cầu thành: = I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI				
1	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng 35% lương cơ bản - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = 35% x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp mầm non: Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD mầm non công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 ban hành điều lệ trường mầm non và thực tế tại địa phương.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ bao gồm cả hợp đồng nấu ăn (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ định mức số người làm việc tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 đối với giáo dục mầm non. - Khoảng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên theo quy chế chi tiêu của đơn vị /01 học sinh/01 năm	Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = 2 x Q x Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,...)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
1	Chi phí mua sắm bổ sung sách tham khảo cho giáo viên	Căn cứ các loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Thông tư số 21/2014 /TT-BGDĐT ngày 07/7/ 2014), đơn giá , tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách tham khảo bình quân /01 học sinh /01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
2	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ (bao gồm cả trang thiết bị phục vụ ăn, nghỉ bán trú)	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, thiết bị phục vụ bán trú; đơn giá; tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
3	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (nếu có)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	$Z = \text{Chi phí thực tế trong năm} / \text{Số học sinh bình quân trong năm}$.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI				
1	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng 35% lương cơ bản - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = 35% x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp Tiểu học: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 28/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		và thực tế tại địa phương.	trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp (Mỗi lớp học có không quá 35 học sinh)		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ bao gồm cả hợp đồng nấu ăn (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoảng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo quy chế chi tiêu của đơn vị /01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P. - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times P \times 30\%$ - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times Q \times \text{Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp}$		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Sô học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn, Đội; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,....)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Sô học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
1	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo,	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X %) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	mô côi...		sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
2	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/ 2003), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
3	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ (bao gồm cả trang thiết bị phục vụ bán trú)	Căn cứ các quy định của Bộ GD&ĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
4	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (nếu có)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
5	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

PHỤ LỤC 03

CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC THCS

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI				
1	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng 30% lương cơ bản - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = 30% x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp THCS: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		có nhiều cấp học và thực tế tại địa phương.	Sĩ số học sinh 1 lớp (<i>Mỗi lớp không quá 40 học sinh</i>)		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoảng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo quy chế chi tiêu của đơn vị /01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P (không áp dụng với Mầm non). - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times P \times 30\%$ - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times Q \times \text{Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp}$		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = $\text{Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước} \times (1+M\%)$		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn, Đội; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,....)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = $\text{Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước} \times (1+N\%)$		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
1	Chi phí kiểm tra học kỳ	Căn cứ định mức chi trả cho 1 GV/ 1 buổi coi kiểm tra (1 môn), số môn kiểm tra, số học sinh bình quân/lớp và định mức chi chấm 01 bài kiểm tra (1 môn) đang thực hiện.	- Chi phí coi kiểm tra học kỳ/ 01 học sinh/ 01 năm = $(\text{ĐM chi 01 buổi coi kiểm tra} \times \text{Số môn kiểm tra})/(\text{Sĩ số học sinh bình quân 01 lớp})$.		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			- Chi phí chấm kiểm tra học kỳ/01 học sinh/01 năm = ĐM chi chấm 01 bài kiểm tra x Số môn kiểm tra.		
2	Chi phí bồi dưỡng học sinh giỏi /01 học sinh/01 năm	- Căn cứ kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi (số môn tổ chức bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng...), lương thừa giờ bình quân 01 tiết dạy của 01 giáo viên. - Tổng chi phí BD = Số môn x Số tiết BD/1 môn x tiền thừa giờ bình quân 1 tiết.	Chi phí bồi dưỡng HSG cấp tỉnh /01 học sinh/ 01 năm = Tổng chi phí BD/Số học sinh có mặt bình quân trong năm.		
3	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo, mồ côi...	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X %) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
4	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/ 2003), đơn giá , tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
5	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/Số HS bình quân trong năm.		
6	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (cả phổ, in ấn bằng tốt nghiệp)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi TNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			sinh bình quân trong năm.		

PHỤ LỤC 04**CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC THPT/GDTX**

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành:= I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI				
1	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng 30% lương cơ bản - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = 30% x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp THPT: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và thực tế tại địa phương.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoảng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo quy chế chi tiêu của đơn vị /01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P (không áp dụng với Mầm non). - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times P \times 30\%$ - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times Q \times \text{Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp}$		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,...)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí coi, chấm thi (kiểm tra)/01 học sinh/01 năm				
a	Chi phí kiểm tra học kỳ	Căn cứ định mức chi trả cho 1 GV/ 1 buổi coi kiểm tra (1 môn), số môn kiểm tra, số học sinh bình quân/lớp và định mức chi chấm 01 bài kiểm tra (1 môn) đang thực hiện.	- Chi phí coi kiểm tra học kỳ/ 01 học sinh/ 01 năm = (ĐM chi 01 buổi coi kiểm tra x Số môn kiểm tra)/(Số học sinh bình quân 01 lớp). - Chi phí chấm kiểm tra học kỳ/01 học sinh/01 năm = ĐM chi chấm 01 bài kiểm tra x Số môn kiểm tra.		
b	Chi phí kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT	- Căn cứ quy định về nội dung, mức chi cho việc tổ chức các kỳ thi phổ thông đang thực hiện tại địa phương. - Căn cứ dự báo số học sinh dự thi vào lớp 10 (95% số học sinh lớp 9 trong khu vực)	Chi phí thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT /01 học sinh/01 năm = Tổng dự toán chi phí kỳ thi / Số học sinh bình quân trong năm của đơn vị.		
c	Chi phí coi thi THPT quốc gia	- Căn cứ quy định về nội dung, mức chi cho việc tổ chức các kỳ thi phổ thông (Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT). - Căn cứ dự báo số học sinh dự thi (số học sinh lớp 12 trong khu vực + thí sinh tự do)	Chi phí coi thi THPT quốc gia /01 học sinh/01 năm = Tổng dự toán chi phí coi thi / Số học sinh bình quân trong năm của đơn vị.		
2	Chi phí bồi dưỡng học sinh giỏi/01 học sinh/01 năm (áp dụng đối với học sinh THCS và THPT)	- Căn cứ kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi (số môn tổ chức bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng...), lương thừa giờ bình quân 01 tiết dạy của 01 giáo viên. - Tổng chi phí BD = Số môn x Số tiết BD/1 môn x tiền thừa giờ bình quân 1 tiết.	Chi phí bồi dưỡng HSG cấp tỉnh /01 học sinh/ 01 năm = Tổng chi phí BD/Số học sinh có mặt bình quân trong năm.		
3	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo, mồ côi... (áp dụng đối với học sinh phổ thông)	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X %) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
4	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/ 2003), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
5	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	dạy học không phải là TSCĐ	lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	bị dạy học/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
6	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (cả phôi, in ấn bằng tốt nghiệp)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	$Y = \text{Chi phí thực tế trong năm} / \text{Số học sinh bình quân trong năm}$.		
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	$Z = \text{Chi phí thực tế trong năm} / \text{Số học sinh bình quân trong năm}$.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		